

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P. Khương Đình - TP Hà Nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2026

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		665,813,948,107	775,180,694,485
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.01.a	30,026,282,070	31,713,845,250
1. Tiền	111		15,026,282,070	19,713,845,250
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	12,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV0.1.b	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		476,932,484,762	465,485,071,187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.02	477,496,364,368	471,808,212,752
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,224,066,674	743,986,201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XDựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	IV.03	7,253,708,275	6,123,376,887
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	IV.04	(18,041,654,555)	(13,190,504,653)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV Hàng tồn kho	140		152,692,090,112	270,360,302,626
1. Hàng tồn kho	141	IV.05	153,028,527,095	271,173,063,421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(336,436,983)	(812,760,795)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		6,163,091,163	7,621,475,422
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	IV.11	744,234,483	1,449,755,033
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	512,452,621
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		5,418,856,680	5,659,267,768
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		569,769,245,566	566,201,432,775
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,013,000,000	2,013,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	IV.03	2,013,000,000	2,013,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		44,346,296,423	46,379,013,255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.07	29,954,375,518	31,095,616,333

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		660,668,967,110	694,427,513,831
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(630,714,591,592)	(663,331,897,498)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	IV.08	4,291,880,003	5,177,622,570
- Nguyên giá	225		5,539,190,728	8,751,338,606
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,247,310,725)	(3,573,716,036)
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.09	10,100,040,902	10,105,774,352
- Nguyên giá	228		10,335,112,352	10,335,112,352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(235,071,450)	(229,338,000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế(*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn(*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		9,669,321,292	5,507,948,207
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	IV.06	9,669,321,292	5,507,948,207
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		512,141,963,406	509,648,027,705
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.14	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	IV.10	505,000,000,000	505,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(1,302,098,952)	(3,796,034,653)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1,598,664,445	2,653,443,608
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	IV.11	1,598,664,445	2,653,443,608
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+ 200)	280		1,235,583,193,673	1,341,382,127,260
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		670,555,649,029	774,011,203,102
1. Nợ ngắn hạn	310		509,570,572,892	620,836,712,221
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.13	39,295,588,754	92,039,014,182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,640,552,507	10,073,444,486
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1,143,857,096	1,127,895,861
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	IV.14	3,117,301,289	5,615,346,310
5. Phải trả người lao động	315		12,145,187,540	19,504,446,148
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	IV.12	6,323,944,584	6,247,141,610

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	IV.17	-	20,833,331
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	IV.15	1,696,297,450	1,982,919,672
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	IV.16	428,743,100,308	470,997,604,774
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	IV.18	217,670,165	446,256,207
13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		4,247,073,199	12,781,809,640
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		160,985,076,137	153,174,490,881
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	IV.15	143,500,000,000	143,500,000,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	IV.16	10,485,076,137	2,674,490,881
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		7,000,000,000	7,000,000,000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		565,027,544,644	567,370,924,158
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		364,841,240,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364,841,240,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,605	3,605
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình(*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		85,528,927,400	162,326,715,944
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		114,681,343,639	124,410,524,609
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		103,337,442,134	124,410,524,609
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11,343,901,505	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,235,583,193,673	1,341,382,127,260

Người lập biểu
(Ký tên)


Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký tên)


Trần Minh Tuấn

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Phó tổng giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Tùng

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Khương Đình, Hà Nội

PHẦN I: LÃI, LỖ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
			QUÍ II/2026	QUÍ II/2025		
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	334,608,791,656	384,296,302,822	688,607,850,551	650,707,763,423
Trong đó: Doanh thu hàng XK			12,470,014,476	26,587,746,498	25,493,003,191	48,542,860,006
2. Các khoản giảm trừ	02	V.2	8,181,246,300	8,779,101,397	16,257,401,846	14,082,292,326
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		326,427,545,356	375,517,201,425	672,350,448,705	636,625,471,097
4. Giá vốn hàng bán	11	V.3	294,017,940,645	337,510,878,639	601,671,025,560	568,759,467,288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32,409,604,711	38,006,322,786	70,679,423,145	67,866,003,809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.4	121,798,916	842,550,185	601,945,417	2,032,926,274
7. Chi phí tài chính	22	V.5	7,011,277,253	5,859,636,258	15,743,537,359	12,353,133,528
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7,908,623,488	5,421,004,538	15,518,252,450	10,383,163,341
8. Chi phí bán hàng	24	V.6a	5,794,132,992	9,051,153,744	12,976,287,620	15,244,857,297
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	V.6b	18,112,237,698	13,840,069,928	29,445,552,871	27,799,459,331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1,613,755,684	10,098,013,041	13,115,990,712	14,501,479,927
11. Thu nhập khác	31	V.7	524,688,445	18,519	1,497,658,207	30,713,858
12. Chi phí khác	32	V.8	(406,167,750)	26,274,558	266,055,942	29,468,271
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		930,856,195	(26,256,039)	1,231,602,265	1,245,587
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2,544,611,879	10,071,757,002	14,347,592,977	14,502,725,514
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	V.10	607,480,667	1,998,829,167	3,003,691,472	3,739,913,474
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		1,937,131,212	8,072,927,835	11,343,901,505	10,762,812,040
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11			392	384
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

Bu Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Minh Tuấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14,347,592,977	14,502,725,514
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3,793,894,415	5,021,454,736
- Các khoản dự phòng	03	1,652,304,347	(2,550,040,819)
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	55,392,461	138,783,432
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	57,527,160	(150,457,103)
- Chi phí đi vay	06	15,518,252,450	10,383,163,341
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	35,424,963,810	27,345,629,101
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6,189,847,101)	18,064,333,539
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	118,144,536,326	(11,430,788,511)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(56,886,712,087)	(93,657,081,650)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1,760,299,713	(127,379,783)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(15,482,723,278)	(10,378,563,341)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,890,631,688)	(3,038,379,487)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10,996,670,260)	(3,438,564,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57,883,215,435	(76,660,794,132)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(15,714,389,153)	(7,443,808,815)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	1,679,684,006	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	168,659,772	1,639,900,638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13,866,045,375)	(5,803,908,177)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữ	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PHành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	556,982,708,633	625,671,873,066
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(590,691,063,663)	(532,664,502,696)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(783,679,163)	(1,545,627,240)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữ	36	(11,209,385,965)	(16,777,702,564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45,701,420,158)	74,684,040,566
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1,684,250,098)	(7,780,661,743)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	31,713,845,250	29,711,953,512
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3,313,082)	(2,593,627)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	30,026,282,070	21,928,698,142

Lập, Ngày 18 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu
(Ký tên)

Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký tên)

Trần Minh Tuấn



Phó tổng giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. Thông tin khái quát

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Công ty có trụ sở chính tại số 231 Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh phụ thuộc sau:

<i>Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 508 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 715 người).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán phụ tùng ô tô;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. Cơ sở trình bày

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Công ty và được các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước phê duyệt.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	03-22 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06 năm
Phương tiện vận tải	03-10 năm
Máy móc và thiết bị	02-12 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	không khấu hao

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Dự phòng bảo hành

Công ty ghi nhận dự phòng bảo hành cho các sản phẩm bán trong kỳ khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

14. Vay và nợ thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính Báo cáo tài chính giữa niên độ trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

- Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).

- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Doanh nghiệp không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

21. Giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

22. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ lỗ tỷ giá hối đoái, ...

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của

nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

25. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

27. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

IV - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01.a- Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>30/06/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
- Tiền mặt	285,515,662		736,881,743	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,740,766,408		18,976,963,507	
- Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000		12,000,000,000	
Cộng:	- 30,026,282,070		31,713,845,250	
01.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>30/06/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-		-	
Cộng:	-		-	
02- Phải thu của khách hàng	<u>30/06/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
a- Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
+ CT TNHH Đầu tư thương mại và XNK Việt Nam	235,485,988,581		387,285,428,580	
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY- NM ô tô Cửu Long	1,395,179,647		3,411,835,167	
+ CT TNHH Sao Mai Anh	15,376,043,426		13,725,214,749	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	225,239,152,714		67,385,734,256	
Cộng:	- 477,496,364,368		471,808,212,752	
b- Phải thu dài hạn của khách hàng				
03- Phải thu khác	<u>30/06/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a- Ngắn hạn				
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black	2,966,978,675	(2,966,978,675)	2,966,978,675	(2,966,978,675)
- Phải thu người lao động	414,452,275	-	445,740,019	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	38,248,782		25,511,868	
- Tạm ứng cho nhân viên	1,760,000,000	-	1,650,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	1	-	307,938,135	-
- Phải thu khác	2,074,028,542	-	727,208,190	-
Cộng:	- 7,253,708,275	(2,966,978,675)	6,123,376,887	(2,966,978,675)
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2,013,000,000		2,013,000,000	
Cộng:	- 2,013,000,000		2,013,000,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

04- Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. CT CP ô tô An Thái	346,500,000	-	346,500,000	-
2. CT TNHH Phú Cường	282,014,700	-	282,014,700	-
3. Nguyễn Thị Hương	2,208,428,046	-	2,208,428,046	-
4. Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	91,805,021	-	91,805,021	-
- Phải thu các đối tượng khác	26,300,973,240	11,188,066,452	23,573,870,569	13,312,113,683
Cộng	29,229,721,007	11,188,066,452	26,502,618,336	13,312,113,683

05- Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	5,653,351,682	-
- Nguyên liệu, vật liệu	77,194,018,538	-	115,719,893,707	-
- Công cụ, dụng cụ	2,039,582,468	-	2,041,593,825	-
- Chi phí SX, KD dở dang	8,488,987,157	-	9,525,566,916	-
- Thành phẩm	65,177,516,369	(335,563,554)	137,531,942,972	(807,827,444)
- Hàng hoá	-	-	195,010,909	-
- Hàng gửi bán	128,422,563	(873,429)	505,703,410	(4,933,351)
Cộng	153,028,527,095	(336,436,983)	271,173,063,421	(812,760,795)

06- Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng		
b- Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2026	01/01/2026
+ Mua sắm	38,000,000	2,302,914,625
+ XD CB	8,988,093,377	3,205,033,582
- XD nhà kho Xuân Hoà	489,909,092	489,909,092
- Dự án ĐT MR SX tại Xuân Hòa	2,407,680,934	2,355,643,934
- Khác	6,090,503,351	359,480,556
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	643,227,915	-
Cộng	9,669,321,292	5,507,948,207

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					TÀI SẢN KHÁC	CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		116,201,467,496	522,822,328,946	54,617,269,482	786,447,907	0	694,427,513,831
+ Mua trong năm			755,675,240			683,000,000	1,438,675,240
+ Đầu tư XD CB hoàn thành							0
+ Tăng khác (TTC, ĐCKT)			5,477,062,503				5,477,062,503
- Thanh lý, nhượng bán		19,734,962,723	18,169,153,029	2,605,953,502	164,215,210		40,674,284,464
- Giảm khác (ĐC CN)							0
Số dư 30/06/2026		96,466,504,773	510,885,913,660	52,011,315,980	622,232,697	683,000,000	660,668,967,110
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		102,073,182,835	515,791,323,993	44,680,942,763	786,447,907		663,331,897,498
+ Khấu hao trong năm		711,900,489	1,381,009,784	831,744,474		25,933,804	2,950,588,551
+ Tăng khác (TTC chuyển sang)			3,187,782,155				3,187,782,155
- Thanh lý, nhượng bán		17,913,634,223	18,071,873,677	2,605,953,502	164,215,210		38,755,676,612
- Giảm khác							
Số dư 30/06/2026		84,871,449,101	502,288,242,255	42,906,733,735	622,232,697	25,933,804	630,714,591,592
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		14,128,284,661	7,031,004,953	9,936,326,719	0		31,095,616,333
- Tại ngày 30/06/2026		11,595,055,672	8,597,671,405	9,104,582,245	0	657,066,196	29,954,375,518

* Giá trị còn lại 30/06/26 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 4.218.586.044đ

* Nguyên giá TSCĐ 30/06/26 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 594.549.363.242đ

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH					TÀI SẢN KHÁC	CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ		
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm			8,751,338,606				8,751,338,606
+ Thuê tài chính trong năm			2,264,914,625				2,264,914,625
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính			5,477,062,503				5,477,062,503
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)							0
Số dư 30/06/2026			5,539,190,728				5,539,190,728
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm			3,573,716,036				3,573,716,036
Khấu hao trong năm			861,376,844				861,376,844
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			3,187,782,155				3,187,782,155
Trả lại TSCĐ thuê tài chính							0
ĐC chi nhánh(hạng mục)							0
Số dư 30/06/2026			1,247,310,725				1,247,310,725
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm			5,177,622,570				5,177,622,570
- Tại ngày 30/06/2026			4,291,880,003				4,291,880,003

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền SDụng đất	Ph.mềm VTính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10,335,112,352	-	10,335,112,352
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,335,112,352	-	10,335,112,352
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	229,338,000	-	229,338,000
- Khấu hao trong kỳ	5,733,450	-	5,733,450
Số dư cuối kỳ	235,071,450	-	235,071,450
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	10,105,774,352
Tại ngày cuối kỳ	-	-	10,100,040,902

10- Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- Đầu tư vào CT LD, LKết						
- CT TNHH SVàng- HSon	505,000,000,000	(1,028,053,763)	-	505,000,000,000	(2,959,590,804)	-
- CT CP SVàng- HSon	130,000,000,000	(1,028,053,763)	-	130,000,000,000	(1,336,001,115)	-
- CT CP SVàng- HSon	375,000,000,000	-	-	375,000,000,000	(1,623,589,689)	-
b- Đầu tư góp vốn vào đvị #						
- CTCB PhilipCarbonBlack VN	8,444,062,358	(274,045,189)	-	8,444,062,358	(836,443,849)	-
Cộng	513,444,062,358	(1,302,098,952)	-	513,444,062,358	(3,796,034,653)	-
					(2,493,935,701)	

11- Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
a- Ngắn hạn	-	-
- Phí bảo hiểm cháy nổ	381,433,232	410,861,840
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	362,801,251	1,038,893,193
Cộng	744,234,483	1,449,755,033
b- Dài hạn	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	1,598,664,445	2,653,443,608
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
- Tiền thuê đất trả trước	-	-
Cộng	1,598,664,445	2,653,443,608

12- Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
a- Ngắn hạn		
- Trích trước lãi vay	526,561,172	491,032,000
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	421,945,179	-
- TTước ca3, cơm CN	301,947,543	393,290,156
- TTước chi phí khác	5,073,490,690	5,362,819,454
Cộng	6,323,944,584	6,247,141,610
b- Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	933,525,902	933,525,902	7,786,670,919	7,786,670,919
+ CT chế biến cao su Đà Nẵng	248,385,000	248,385,000	7,918,635,000	7,918,635,000
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	3,553,868,902	3,553,868,902	13,361,998,198	13,361,998,198
+ CT TNHH MTV Cao Su Quảng Trị	13,648,950,000	13,648,950,000	16,066,071,000	16,066,071,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	20,910,858,950	20,910,858,950	46,905,639,065	46,905,639,065
Cộng	39,295,588,754	39,295,588,754	92,039,014,182	92,039,014,182

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2026	
	Số còn phải thu	Số còn phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải thu	Số còn phải nộp
a. Thuế	5,659,267,768	5,615,346,310	21,804,958,972	24,062,592,905	5,418,856,680	3,117,301,289
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1,130,130	14,729,114,590	12,547,527,616	-	2,182,717,104
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2,705,371,281	2,705,371,281	-	-
3. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	-	83,071,220	83,071,220	-	-
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5,494,420,883	3,003,691,472	7,890,631,688		607,480,667
5. Thuế Môn bài	-	-	-	-	-	
6. Thuế nhà đất, Tiền thuế đất	5,659,267,768	-	759,813,643	514,727,199	5,418,856,680	4,675,356
7. Thuế thu nhập cá nhân	-	119,795,297	523,896,766	321,263,901		322,428,162
8. Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
b. Các khoản phải nộp khác	-	-	24,979,476	24,979,476	-	-
1. Các khoản khác	-	-	24,979,476	24,979,476	-	-
Tổng cộng	5,659,267,768	5,615,346,310	21,829,938,448	24,087,572,381	5,418,856,680	3,117,301,289

15- Phải trả khác

		<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
a- Ngắn hạn	-	1,696,297,450	1,982,919,672
- Các khoản trích theo lương		548,753,141	326,970,123
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		152,800,000	505,726,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		994,744,309	1,150,223,549
b- Dài hạn	-	143,500,000,000	143,500,000,000
- CT TNHH Sao Vàng - Hoàn H Sơn		143,500,000,000	143,500,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính

	<u>30/06/2026</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	401,083,645,501	401,083,645,501	521,688,308,515	522,413,545,912	401,808,882,898	401,808,882,898
- Vay NH bằng USD	26,971,612,799	26,971,612,799	27,114,515,101	68,277,517,751	68,134,615,449	68,134,615,449
- Nợ Thuê TC đến h.trả	687,842,008	687,842,008	417,414,744	783,679,163	1,054,106,427	1,054,106,427
Cộng	428,743,100,308	428,743,100,308	549,220,238,360	591,474,742,826	470,997,604,774	470,997,604,774
b- Vay dài hạn						
- NH BIDV- CN Hà Nội	8,228,000,000	8,228,000,000	8,228,000,000	-	-	-
Cộng	8,228,000,000	8,228,000,000	8,228,000,000	-	-	-
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinBank	2,257,076,137	2,257,076,137	-	417,414,744	2,674,490,881	2,674,490,881
- Thuê TC - BIDV	-	-	-	-	-	-
Cộng	2,257,076,137	2,257,076,137	-	417,414,744	2,674,490,881	2,674,490,881

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

	<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>		
Thời hạn	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	952,078,608	168,399,445	783,679,163	1,741,779,223	196,151,983	1,545,627,240
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	20,833,331
Cộng	-	20,833,331
b- Dài hạn	-	-

18- Dự phòng phải trả

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
a- Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng phải trả	217,670,165	446,256,207
b- Dài hạn	-	-

19- Vốn chủ sở hữu

a- Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuậnchưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Số dư 01/01/2025	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	116,834,693,289	177,586,487,428	575,054,864,322
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	10,762,812,040	10,762,812,040
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	45,492,022,655	(45,492,022,655)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(15,164,007,552)	(15,164,007,552)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(301,250,000)	(301,250,000)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(16,838,020,800)	(16,838,020,800)
Số dư 30/06/2025	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	162,326,715,944	110,553,998,461	553,514,398,010
Số dư 01/01/2026	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	162,326,715,944	124,410,524,609	567,370,924,158
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	11,343,901,505	11,343,901,505
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	7,385,801,456	(7,385,801,456)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2,461,933,819)	(2,461,933,819)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(11,225,347,200)	(11,225,347,200)
- Tăng vốn chủ sở hữu	84,183,590,000	-	-	-	-	(84,183,590,000)	-	-
Số dư 30/06/2026	364,841,240,000	3,605	-	-	(23,970,000)	85,528,927,400	114,681,343,639	565,027,544,644

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	131,353,490,000	101,041,150,000
- Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	183,212,770,000	140,932,900,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	50,251,010,000	38,659,630,000
- Cổ phiếu quỹ	23,970,000	23,970,000
Cộng	364,841,240,000	280,657,650,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,657,650,000	280,657,650,000
+ Vốn góp tăng trong năm	84,183,590,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	364,841,240,000	280,657,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
- Cổ tức cho năm 2025: % mệnh giá	11,225,347,200	-
- Cổ tức cho năm 2024: 6% mệnh giá	-	16,838,020,800
	-	-

d- Cổ phiếu	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36,484,124	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,484,124	28,065,765
+ Cổ phiếu phổ thông	36,484,124	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,397	2,397
+ Cổ phiếu phổ thông	2,397	2,397
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,481,727	28,063,368
+ Cổ phiếu phổ thông	36,481,727	28,063,368
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP</i>		

e- Các quỹ của doanh nghiệp	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	85,528,927,400	162,326,715,944
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	85,528,927,400	162,326,715,944

20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Ngoại tệ các loại (USD+RUB)	57,950.04	25,278.43
- Ngoại tệ USD	5,878.93	15,457.32
- Ngoại tệ RUB	52,071.11	9,821.11

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu bán thành phẩm	339,294,105,161	375,408,790,109
- Doanh thu bán hàng hoá	339,725,747,850	267,809,247,072
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	692,568,562	6,674,098,202
- Doanh thu bán vật tư	890,909,050	655,483,130
- Doanh thu khác	8,004,519,928	160,144,910
Cộng	688,607,850,551	650,707,763,423

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**2- Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chiết khấu thương mại	16,257,401,846	13,887,097,929
- Hàng bán bị trả lại	-	195,194,397
Cộng	- 16,257,401,846	14,082,292,326

3- Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	277,065,374,151	311,559,667,571
- Giá vốn hàng hoá đã bán	324,455,585,068	256,762,929,439
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của vật tư đã bán	626,390,153	536,409,807
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(476,323,812)	(99,539,529)
Cộng	- 601,671,025,560	568,759,467,288

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	181,396,686	150,457,103
- Lãi chênh lệch tỷ giá	420,548,731	1,882,469,171
Cộng	- 601,945,417	2,032,926,274

5- Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền vay	15,518,252,450	10,383,163,341
- Chiết khấu thanh toán	2,213,603,000	2,106,504,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	505,617,610	1,006,004,979
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2,493,935,701)	(1,142,538,792)
Cộng	- 15,743,537,359	12,353,133,528

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a- Các khoản chi phí bán hàng		
+ Chi phí nhân viên	2,956,713,008	2,881,018,505
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,237,958,495	9,678,339,843
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	632,612,852	746,811,093
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	1,149,003,265	1,938,687,856
Cộng	- 12,976,287,620	15,244,857,297
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý	12,804,362,666	11,119,512,074
+ Thuế, phí và lệ phí	1,616,242,834	8,721,434,901
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,386,689,097	5,105,606,767
+ Chi phí dự phòng	4,851,149,902	(1,177,692,045)
+ Các khoản chi phí QLDN khác	4,787,108,372	4,030,597,634
Cộng	- 29,445,552,871	27,799,459,331

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

7- Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	1,497,658,207	30,713,858
Cộng	1,497,658,207	30,713,858

8- Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí thanh lý TSCĐ	238,923,846	-
- Các khoản khác	27,132,096	29,468,271
Cộng	266,055,942	29,468,271

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	149,371,034,244	286,051,132,021
- Chi phí nhân công	40,647,844,759	51,047,792,549
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>35,175,658,610</i>	<i>45,000,000,000</i>
- Khấu hao tài sản cố định	3,793,894,415	5,021,454,736
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	4,146,240,048	(1,407,502,027)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,722,165,804	31,578,892,300
- Chi phí khác bằng tiền	23,187,814,504	22,376,858,791
Cộng	245,868,993,774	394,668,628,370

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14,347,592,977	14,502,725,514
b- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	670,864,382	4,196,841,856
- Cộng các khoản chi phí không được trừ	670,864,382	4,196,841,856
c- Thu nhập chịu thuế TNDN	15,018,457,359	18,699,567,370
d- Thu nhập từ hoàn nhập quỹ KHCN	-	-
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập chịu thuế 20%	20%	20%
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,003,691,472	3,739,913,474
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,003,691,472	3,739,913,474

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,343,901,505	10,762,812,040
b. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11,343,901,505	10,762,812,040
c. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành b.quan trong kỳ:	28,063,368	28,063,368
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	404	384

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**VI- Những thông tin khác****1- Nghiệp vụ với các bên liên quan****a. Danh sách các bên liên quan**

Các bên liên quan	Quan hệ
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn (TĐHS)	Công ty mẹ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (TĐHCVN)	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sao Vàng Hoành Sơn	Công ty liên kết
Công ty CP tư vấn đầu tư và XD TM Việt Anh	CT liên quan đến CTHĐQT
Công ty CP đầu tư và phát triển Hoành Sơn	CT cùng TĐHS

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	26,304,000	122,365,204,943
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	-	122,365,204,943
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	26,304,000	
Mua hàng hóa và dịch vụ	682,603,200	650,559,600
Công ty CP ĐT và phát triển Hoành Sơn	-	-
Công ty CP tư vấn ĐT và XD TM Việt Anh	-	-
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	682,603,200	650,559,600
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,465,293,309	-
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	1,465,293,309	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	9,678,962,000	14,518,443,000
Tập đoàn hoá chất Việt Nam	4,041,646,000	6,062,469,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	5,637,316,000	8,455,974,000
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:	30/06/2026	01/01/2026
Các khoản phải thu khách hàng	471,886,050	445,582,050
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	445,582,050	445,582,050
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	26,304,000	
Các khoản phải trả người bán	3,491,140,905	2,753,929,449
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	3,491,140,905	2,753,929,449
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,465,293,309	-
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	1,465,293,309	
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	-
Công ty CP tập đoàn Hoành Sơn	-	-
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	-	-
Khoản phải trả dài hạn khác	143,500,000,000	143,500,000,000
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

c. Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
Thù Lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Chức vụ	157,000,000	165,000,000
Phạm Hoàn Sơn	Chủ tịch HĐQT	30,000,000	30,000,000
Nguyễn Việt Hùng	Thành viên HĐQT	24,000,000	24,000,000
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT(miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	16,000,000	24,000,000
Nguyễn Đình Sơn	Thành viên HĐQT	24,000,000	24,000,000
Lương Xuân Hoàng	Thành viên HĐQT	24,000,000	24,000,000
Vì Xuân Hải	Thành viên HĐQT(bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	-	-
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng BKS(miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	16,000,000	24,000,000
Trần Thị Thanh Huyền	Trưởng BKS(bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	8,000,000	-
Hoàng Văn Hòa	Thành viên BKS(miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	10,000,000	15,000,000
Nguyễn Việt Thắng	Thành viên BKS(bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	5,000,000	-
Nguyễn Quang Huy	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2025)	-	-
Thu nhập Ban Tổng Giám Đốc	Chức vụ	982,053,200	965,022,200
Nguyễn Việt Hùng	Tổng giám đốc	368,360,600	373,854,600
Nguyễn Thanh Tùng	Phó tổng giám đốc	315,752,600	308,712,600
Nguyễn Quang Hào	Phó tổng giám đốc	297,940,000	282,455,000
Lê Đình Hùng	Phó tổng giám đốc	248,549,923	-
Thu nhập Kế Toán Trưởng	Chức vụ	290,107,000	281,715,000
Trần Minh Tuấn	Kế toán trưởng	290,107,000	281,715,000
Thu nhập Ban Kiểm Soát	Chức vụ	296,347,171	380,007,525
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng BKS(miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	167,846,156	230,086,176
Hoàng Văn Hòa	Thành viên BKS(miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	128,501,015	149,921,349
Nguyễn Việt Thắng	Thành viên BKS(bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)	32,448,072	-
Tổng Cộng		1,725,507,371	1,791,744,725

2. Công cụ tài chính

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30,026,282,070		31,713,845,250	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	486,763,072,643	-18,041,654,555	479,944,589,639	-13,190,504,653
Đầu tư tài chính dài hạn	513,444,062,358	-1,302,098,952	513,444,062,358	-3,796,034,653
Cộng	1,030,233,417,071	-19,343,753,507	1,025,102,497,247	-16,986,539,306
	30/06/2026		01/01/2026	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	439,228,176,445	473,672,095,655		
Phải trả người bán, phải trả khác	185,635,743,300	238,649,829,715		
Chi phí phải trả	6,323,944,584	6,247,141,610		
Cộng	631,187,864,329	718,569,066,980		

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro về giá:

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Tại ngày 30/06/2026	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	30,026,282,070		0	30,026,282,070
Phải thu khách hàng, phải thu khác	466,708,418,088	2,013,000,000	0	468,721,418,088
Đầu tư tài chính dài hạn	0		512,141,963,406	512,141,963,406
Cộng	496,734,700,158	2,013,000,000	512,141,963,406	1,010,889,663,564

Tại ngày 01/01/2026	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	31,713,845,250			31,713,845,250
Phải thu khách hàng, phải thu khác	464,741,084,986	2,013,000,000		466,754,084,986
Đầu tư tài chính dài hạn	0		509,648,027,705	509,648,027,705
Cộng	496,454,930,236	2,013,000,000	509,648,027,705	1,008,115,957,941

2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30/06/2026	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	428,743,100,308	10,485,076,137		439,228,176,445
Phải trả người bán, phải trả khác	42,135,743,300	143,500,000,000		185,635,743,300
Chi phí phải trả	6,323,944,584	0		6,323,944,584
Cộng	477,202,788,192	153,985,076,137	0	631,187,864,329

Tại ngày 01/01/2026	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	470,997,604,774	2,674,490,881	0	473,672,095,655
Phải trả người bán, phải trả khác	95,149,829,715	143,500,000,000	0	238,649,829,715
Chi phí phải trả	6,247,141,610	0	0	6,247,141,610
Cộng	572,394,576,099	146,174,490,881	0	718,569,066,980

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

3- Báo cáo bộ phận

3.1- Theo lĩnh vực kinh doanh

a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2026:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	212,292,287,880	410,851,632,105	2,193,925,289	625,337,845,274
Tài sản không phân bổ				610,245,348,399
Tổng cộng tài sản				1,235,583,193,673
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	46,461,298,584	3,580,279,898	1,894,562,779	51,936,141,261
Nợ phải trả không phân bổ				618,619,507,768
Tổng cộng nợ phải trả				670,555,649,029

b. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	323,207,078,583	405,733,352,105	3,748,544,913	732,688,975,601
Tài sản không phân bổ				608,693,151,659
Tổng cộng tài sản				1,341,382,127,260
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	98,699,839,244	3,399,619,898	12,999,526	102,112,458,668
Nợ phải trả không phân bổ				671,898,744,434
Tổng cộng nợ phải trả				774,011,203,102

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**c. Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ này tại 30 tháng 06 năm 2026:**

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	323,927,612,365	339,725,747,850	8,697,088,490	672,350,448,705
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	279,116,501,401	322,554,524,159		601,671,025,560
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				70,679,423,145
Chi phí hoạt động chung				42,421,840,491
Doanh thu hoạt động tài chính				601,945,417
Chi phí tài chính				15,743,537,359
Doanh thu khác				1,497,658,207
Chi phí khác				266,055,942
Lợi nhuận trước thuế				14,347,592,977
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3,003,691,472
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				11,343,901,505

d. Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ trước tại 30 tháng 06 năm 2025:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	361,981,980,913	267,809,247,072	6,834,243,112	636,625,471,097
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	314,028,647,849	254,730,819,439		568,759,467,288
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				67,866,003,809
Chi phí hoạt động chung				43,044,316,628
Doanh thu hoạt động tài chính				2,032,926,274
Chi phí tài chính				12,353,133,528
Doanh thu khác				30,713,858
Chi phí khác				29,468,271
Lợi nhuận trước thuế				14,502,725,514
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3,739,913,474
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				10,762,812,040

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

3.2- Theo khu vực địa lý

a. Báo cáo cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Xuất khẩu	Trong nước	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25,493,003,191	646,857,445,514	672,350,448,705
- Tài sản bộ phận			1,235,583,193,673
- Tổng chi phí mua tài sản			7,221,735,035

b. Báo cáo cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Xuất khẩu	Trong nước	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48,542,860,006	588,082,611,091	636,625,471,097
- Tài sản bộ phận			1,197,617,557,378
- Tổng chi phí mua tài sản			7,721,603,000

4- Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

a. Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu
(Ký tên)



Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký tên)



Trần Minh Tuấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Phó tổng giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Hùng



SAO VANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY

-----*****-----

No.231 Nguyen Trai Street, Khuong Dinh Ward, Hanoi City, Vietnam
- TEL: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

FINANCIAL STATEMENTS

2ST Quarter 2026

- STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	From B 01 - DN
- INCOME STATEMENT	From B 02 - DN
- CASH FLOW STATEMENT	From B 03 - DN
- NOTE TO THE FINANCIAL STATEMENTS	From B 09 - DN

Recipients:.....



STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Currency: VND

ITEMS	Codes	Notes	30 June 2026	01 January 2026
1	2	3	4	5
A- CURRENT ASSETS	100		665,813,948,107	775,180,694,485
I. Cash and cash equivalents	110	IV.01.a	30,026,282,070	31,713,845,250
1. Cash	111		15,026,282,070	19,713,845,250
2. Cash equivalents	112		15,000,000,000	12,000,000,000
II. Short-term investments	120	IV0.1.b	-	-
1. Trading securities	121		-	-
2. Allowance for decline in trading securities (*)	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123		-	-
III. Short-term receivables	130		476,932,484,762	465,485,071,187
1. Short-term trade receivables	131	IV.02	477,496,364,368	471,808,212,752
2. Short-term advances to suppliers	132		10,224,066,674	743,986,201
3. Short-term internal receivables	133			
4. Receivables based on construction contract progress	134		-	-
5. Other short-term receivables	135	IV.03	7,253,708,275	6,123,376,887
6. Provision for short-term doubtful debts (*)	136	IV.04	(18,041,654,555)	(13,190,504,653)
7. Shortage of assets awaiting resolution	137		-	-
IV Inventories	140		152,692,090,112	270,360,302,626
1. Inventories	141	IV.05	153,028,527,095	271,173,063,421
2. Provision for obsolete inventories (*)	142		(336,436,983)	(812,760,795)
V Short-term biological assets	150		-	-
1. Livestock for one-time harvest short-term	151		-	-
2. Seasonal crops or crops for one-time harvest short- term	152		-	-
3. Allowance for impairment of short-term biological assets	153		-	-
VI. Other current assets	160		6,163,091,163	7,621,475,422
1. Short-term prepaid expenses	161	IV.11	744,234,483	1,449,755,033
2. Value-added tax deductible	162		-	512,452,621
3. Tax and other receivables from the State	163		5,418,856,680	5,659,267,768
4. Government bond repurchase transactions	164		-	-
5. Other short- term receivables	165		-	-
B- NON-CURRENT ASSETS	200		569,769,245,566	566,201,432,775
I. Long-term receivables	210		2,013,000,000	2,013,000,000
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term advances to suppliers	212		-	-
3. Business capital in dependent units	213		-	-
4. Long-term internal receivables	214			
5. Other long-term receivables	215	IV.03	2,013,000,000	2,013,000,000
6. Provision for long-term doubtful debts (*)	216		-	-
II. Fixed assets	220		44,346,296,423	46,379,013,255
1. Tangible fixed assets	221	IV.07	29,954,375,518	31,095,616,333
- Cost	222		660,668,967,110	694,427,513,831
- Accumulated depreciation(*)	223		(630,714,591,592)	(663,331,897,498)
2. Finance lease assets	224	IV.08	4,291,880,003	5,177,622,570
- Cost	225		5,539,190,728	8,751,338,606

ITEMS	Codes	Notes	30 June 2026	01 January 2026
1	2	3	4	5
- Accumulated depreciation(*)	226		(1,247,310,725)	(3,573,716,036)
3. Intangible fixed assets	227	IV.09	10,100,040,902	10,105,774,352
- Cost	228		10,335,112,352	10,335,112,352
- Accumulated depreciation(*)	229		(235,071,450)	(229,338,000)
III Long- term biological assets	230		-	-
1. Livestock for periodic harvest	231		-	-
a) Immature livestock for periodic harvest	232		-	-
b) Mature livestock for periodic harvest	233		-	-
- Cost	234		-	-
- Accumulated depreciation (*)	235		-	-
2. Livestock for one-time harvest long-term	236		-	-
3. Seasonal crops or crops for one-time harvest long- term	237		-	-
4. Allowance for impairment of long- term biological assets (*)	238		-	-
IV. Investment property	240		-	-
- Cost	241		-	-
-Accumulated depreciation (*)	242		-	-
V. Long-term assets in progress	250		9,669,321,292	5,507,948,207
1. Long- term work in progress	251		-	-
2. Construction in progress	252	IV.06	9,669,321,292	5,507,948,207
VI. Long-term financial investments	260		512,141,963,406	509,648,027,705
1. Investments in subsidiaries	261	V.14	-	-
2. Investments in associates	262	IV.10	505,000,000,000	505,000,000,000
3. Investments in other entities	263		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Provision for diminution in value of long-term investments (*)	264		(1,302,098,952)	(3,796,034,653)
5. Long- term held-to-maturity investments	265		-	-
6. Allowance for long-term held-to-maturity investments (*)	266		-	-
VII Other long-term assets	270		1,598,664,445	2,653,443,608
1. Long-term prepaid expenses	271	IV.11	1,598,664,445	2,653,443,608
2. Deferred income tax assets	272		-	-
3. Long- term equipment, materials and spare parts	273		-	-
4. Other long- term assets	274		-	-
TOTAL ASSETS (280 = 100+ 200)	280		1,235,583,193,673	1,341,382,127,260
C- LIABILITIES	300		670,555,649,029	774,011,203,102
I. Current liabilities	310		509,570,572,892	620,836,712,221
1. Short-term trade payables	311	IV.13	39,295,588,754	92,039,014,182
2. Short-term advances from customers	312		12,640,552,507	10,073,444,486
3. Dividends and profits payable	313		1,143,857,096	1,127,895,861
4. Taxes and amounts payable to the State budget	314	IV.14	3,117,301,289	5,615,346,310
5. Payables to employees	315		12,145,187,540	19,504,446,148
6. Short-term accrued expenses	316	IV.12	6,323,944,584	6,247,141,610
7. Short-term internal payables	317			
8. Short- term payables based on construction contract progress	318		-	-
9. Short-term unearned revenue	319	IV.17	-	20,833,331
10. Other short-term payables	320	IV.15	1,696,297,450	1,982,919,672
11. Short-term loans and finance lease liabilities	321	IV.16	428,743,100,308	470,997,604,774
12. Short-term provision	322	IV.18	217,670,165	446,256,207
13. Bonus and welfare fund	323		4,247,073,199	12,781,809,640
14. Price stabilization fund	324		-	-
15 Government bond repurchase transactions	325		-	-

ITEMS	Codes	Notes	30 June 2026	01 January 2026
1	2	3	4	5
II. Non-current liabilities	330		160,985,076,137	153,174,490,881
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Taxes and other payables to the State long-term	333		-	-
4. Long-term accrued expenses	334		-	-
5. Internal payables relating to business capital	335		-	-
6. Long-term internal payables	336			
7. Long-term unearned revenue	337		-	-
8. Other long-term payables	338	IV.15	143,500,000,000	143,500,000,000
9. Long-term loans and finance lease liabilities	339	IV.16	10,485,076,137	2,674,490,881
10. Convertible bonds	340		-	-
11. Preferred shares	341		-	-
12. Deferred income tax liabilities	342		-	-
13. Long-term provision	343		-	-
14. Scientific and technological development fund	344		7,000,000,000	7,000,000,000
D- OWNERS' EQUITY	400		565,027,544,644	567,370,924,158
1. Owners' contributed capital	411		364,841,240,000	280,657,650,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		364,841,240,000	280,657,650,000
- Preferred shares	411b		-	-
2. Share premium	412		3,605	3,605
3. Bond conversion options	413		-	-
4. Owners' other capital	414		-	-
5. Treasury shares (*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Differences upon asset revaluation	416		-	-
7. Exchange rate differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418		85,528,927,400	162,326,715,944
9. Other equity fund	419		-	-
10. Undistributed earnings	420		114,681,343,639	124,410,524,609
- Undistributed earnings by the end of prior period	420a		103,337,442,134	124,410,524,609
- Undistributed earnings of the current period/current year	420b		11,343,901,505	-
TOTAL RESOURCES (440 = 300+400)	440		1,235,583,193,673	1,341,382,127,260

Hanoi, 18 July 2026

Preparer
(Signed)



LE LAN PHUONG

Chief Accountant
(Signed)



TRAN MINH TUAN

Deputy General Director
(Signed & sealed)




NGUYEN THANH TUNG

SAO VANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY

No.231 Nguyen Trai Street, Khuong Dinh Ward
Hanoi, Vietnam

INCOME STATEMENT

For the six- month period ended 30 June 2026

Currency: VND

ITEMS	CODE	NOTES	QUARTER		For the six-month period ended 30 June 2026	For the six-month period ended 30 June 2025
			Second Quarter 2026	Second Quarter 2025		
1	2	3				
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01	V.1	334,608,791,656	384,296,302,822	688,607,850,551	650,707,763,423
<i>In which: Export revenue</i>			12,470,014,476	26,587,746,498	25,493,003,191	48,542,860,006
2. Deductions	02	V.2	8,181,246,300	8,779,101,397	16,257,401,846	14,082,292,326
3.Net revenue from sale of goods and rendering of services (10=01-02)	10		326,427,545,356	375,517,201,425	672,350,448,705	636,625,471,097
4. Cost of goods sold and services rendered	11	V.3	294,017,940,645	337,510,878,639	601,671,025,560	568,759,467,288
5.Gross profit from sale of goods and rendering of services (20=10-11)	20		32,409,604,711	38,006,322,786	70,679,423,145	67,866,003,809
6. Finance income	21	V.4	121,798,916	842,550,185	601,945,417	2,032,926,274
7. Finance expenses	22	V.5	7,011,277,253	5,859,636,258	15,743,537,359	12,353,133,528
<i>- In which: Interest expenses</i>	23		7,908,623,488	5,421,004,538	15,518,252,450	10,383,163,341
8.Selling expenses	24	V.6a	5,794,132,992	9,051,153,744	12,976,287,620	15,244,857,297
9.General and administrative expenses	25	V.6b	18,112,237,698	13,840,069,928	29,445,552,871	27,799,459,331
10. Operating profit [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1,613,755,684	10,098,013,041	13,115,990,712	14,501,479,927
11. Other income	31	V.7	524,688,445	18,519	1,497,658,207	30,713,858
12. Other expenses	32	V.8	(406,167,750)	26,274,558	266,055,942	29,468,271
13. Other profit (40=31-32)	40		930,856,195	(26,256,039)	1,231,602,265	1,245,587
14.Accounting profit before tax (50=30+40)	50		2,544,611,879	10,071,757,002	14,347,592,977	14,502,725,514
15. Current corporate income tax expenses	51	V.10	607,480,667	1,998,829,167	3,003,691,472	3,739,913,474
16. Deferred corporate income tax expense	52					
17. Net profit after tax (60= 50-51-52)	60		1,937,131,212	8,072,927,835	11,343,901,505	10,762,812,040
18. Basic earnings per share	70	V.11			392	384
19. Diluted earnings per share	71					

PREPARER

(Signed)



BUI THI NGA

CHIEF ACCOUNTANT

(Signed)



TRAN MINH TUAN

Hanoi, 18 July 2026

DEPUTY GENERAL DIRECTOR

(Signed & sealed)



NGUYỄN THANH TUNG

CASH FLOW STATEMENT
For the six-month period ended 30 June 2026

Currency: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I- CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		-	-
1. Profit before tax	01	14,347,592,977	14,502,725,514
2. Adjustments for:			
- Depreciation of tangible fixed assets and finance leases and amortisation of intangible fixed assets	02	3,793,894,415	5,021,454,736
- Provisions	03	1,652,304,347	(2,550,040,819)
- Foreign exchange gains arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies	04	55,392,461	138,783,432
- Profits from investing activities	05	57,527,160	(150,457,103)
- Interest expenses	06	15,518,252,450	10,383,163,341
- Other adjustments	07	-	-
3. Operating profit before changes in working capital	08	35,424,963,810	27,345,629,101
- Decrease/increase in receivables	09	(6,189,847,101)	18,064,333,539
- Decrease/increase in inventories	10	118,144,536,326	(11,430,788,511)
- Decrease/increase in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	(56,886,712,087)	(93,657,081,650)
- Decrease/increase in prepaid expenses	12	1,760,299,713	(127,379,783)
- Interest paid	14	(15,482,723,278)	(10,378,563,341)
- Corporate income tax paid	15	(7,890,631,688)	(3,038,379,487)
- Other cash inflows	16	-	-
- Other cash outflows for operating activities	17	(10,996,670,260)	(3,438,564,000)
Net cash flows from operating activities	20	57,883,215,435	(76,660,794,132)
II- CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchase, construction of fixed assets	21	(15,714,389,153)	(7,443,808,815)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	1,679,684,006	-
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	-	-
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	-	-
5. Payments for equity investments in other entities	25	-	-
6. Proceed from collection investment in other entity	26	-	-
7. Interest earned, dividends and profits received	27	168,659,772	1,639,900,638
Net cash flows from/(used in) investing activities	30	(13,866,045,375)	(5,803,908,177)
III- CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from the issuance of shares or reception of capital contributed by owners	31	-	-
2. Repayments of contributed capital to owners or for redemption of shares by the issuing enterprise	32	-	-
3. Drawdown of borrowings	33	556,982,708,633	625,671,873,066
4. Repayment of borrowings	34	(590,691,063,663)	(532,664,502,696)
5. Payment of principal of finance lease liabilities	35	(783,679,163)	(1,545,627,240)
6. Dividends and profits paid	36	(11,209,385,965)	(16,777,702,564)
Net cash flows used in financing activities	40	(45,701,420,158)	74,684,040,566
Net (decrease)/increase in cash for the period (50 = 20+30+40)	50	(1,684,250,098)	(7,780,661,743)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	31,713,845,250	29,711,953,512
Impact of exchange rate fluctuation	61	(3,313,082)	(2,593,627)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	70	30,026,282,070	21,928,698,142

Hanoi, 18 July 2026

Preparer
(Signed)

LE LAN PHUONG

Chief Accountant
(Signed)

TRAN MINH TUAN

Deputy General Director
(Signed & sealed)



NGUYEN THANH TUNG

NOTE TO THE FINANCIAL STATEMENTS

As at 30 June 2026

I. General information

1. Structure of ownership

Sao Vang Rubber Joint Stock Company (the “Company”) was equitized from Sao Vang Rubber Company - a state-owned entity under Decision No. 3500/QD-BCN dated 24 October 2005 of the Minister of Ministry of Industry on plan approval and transformation of Sao Vang Rubber Company into Sao Vang Rubber Joint Stock Company. The Company operates under the first Enterprise Registration Certificate for Joint Stock Company No. 0103011568 issued by Hanoi Authority for Planning and Investment dated 03 April 2006 and the 14th amendment dated 22 July 2025.

The Company’s head office is located at 231 Nguyen Trai, Khuong Dinh ward, Hanoi City, Vietnam and it has the following dependent branches as follow:

<i>Branch</i>	<i>Address</i>
Thai Binh Branch of Sao Vang Rubber Joint Stock Company	Tran Thu Do street, Thai Binh ward, Hung Yen province
Da Nang Branch of Sao Vang Rubber Joint Stock Company	Road 1A, Hoa Xuan ward, Da Nang city

The total number of employees of the Company as at 30 June 2026 was 508 (31 December 2025: 715).

2. Operating industry and principal activities

The Company’s operating industry is manufacturing industrial products.

The Company’s principal activities include:

- manufacturing and trading rubber products;
- trading automotive spare parts;
- provision of leasing services including shops, offices, factories, warehouses; and
- importing and exporting materials, machinery, equipment, and chemicals for rubber industry.

3. The normal course of business cycle of the Company is 12 months.

II. Basis of preparation

1.Accounting convention

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2. Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is computer-based system.

III. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

2. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. Inventories are recorded using the perpetual inventory method.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows the prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

3. Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

4. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use or is at the revalued amounts at the time when the Company was officially transformed into a joint stock company.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

5. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the intangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim income statement.

Land use rights

Land use rights consist of infinite land use rights and prepaid land rentals under land lease contract with effectiveness prior to 2003 and Land Use Right Certificate being issued. These land use rights are recognised as intangible fixed assets according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45").

6. Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	03-22 years
Equipment, management tools	03-06 years
Means of transportation	03-10 years
Machinery and equipment	02-12 years
Computer software	4 years
Finite land use rights	50 years
Infinite land use rights	Not amortized

7. Financial leased fixed assets

The cost of finance leased fixed asset is recorded at the fair value of the leased asset or the present value of the minimum lease payments (if the fair value is higher than the present value of the minimum lease payments) plus initial direct costs incurred in connection with the finance lease.

Financial leased fixed assets are depreciated as fixed assets of the Company. For financial leased fixed assets that are not certain to be purchased, depreciation will be calculated according to the lease term when the lease term is shorter than the useful life of the leased asset.

8. Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds. Borrowing costs are recorded as expense during the period in which they are incurred.

9. Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses on the interim balance sheet and are amortized over the period of prepayment or the period of economic benefits response is generated from these costs.

10. Construction in progress costs

Construction in progress reflects costs directly related (including related interest expenses in accordance with the company's accounting policies) to assets that are in the process of being constructed. machinery and equipment being installed to serve production, rental and management purposes as well as costs related to ongoing repairs of fixed assets. These assets are recorded at cost and are not depreciated.

11. Investments

Investments in associates

Investments in associates over which the Company has significant influence are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the income statement. Distributions from sources which are attributable to period before having significant influence are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investments in other entities

Investments in other entities are carried at cost.

Provision for diminution of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases or decreases in the provision balance are recorded as finance expense in the income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their original costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the financial statements and deducted against the value of such financial investments.

12. Accrued expenses

Accrued expenses are expenses that have not yet actually incurred but accrued for the operating period to ensure when the actual expenses are incurred, there is no significant change for expenses in the following period. Accrued expenses are recorded in accordance with the matching principle between revenue and expenses incurred during the period. These accruals are settled with actual expense incurred. The difference between accrued and actual amount is reverted.

13. Provision for warranty

Warranty provisions are recognized for products sold during the period when there is a present obligation (legal or constructive) that is the result of a past event. The settlement of this obligation is expected to result in an outflow of economic benefits, and a reliable estimation can be made regarding the value of the obligation.

14. Borrowings and financial leases

The Company must keep track of the payable terms of loans. For loans with a repayment period of more than 12 months from the date of the financial statements, the accountant must present them as long-term borrowings and financial leases. For loans due within the next 12 months from the date of the interim financial statements, the accountant must present them as short-term borrowings and financial lease liabilities for a payment plan.

15. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Accounts reflect revenue and other income. However, in the case of selling goods, providing services, or income related to revenue received in advance or transactions involving advance payments from buyers, the revenue and income corresponding to the advance payment will be calculated using the actual exchange rate at the time the advance payment is received from the buyer (not the actual exchange rate at the time the revenue or income is recognized).

- The accounts reflect production costs, business expenses, and other expenses. However, in the case of allocating deferred expenses to production and business expenses in the period, the expense is recorded at the actual exchange rate at the time of prepayment (not the actual exchange rate at the time of expense allocation).

- The accounts reflect assets. However, in the case of assets purchased in connection with a prepayment to the seller, the asset value corresponding to the prepayment amount is determined using the actual exchange rate at the time of prepayment to the seller (not the actual exchange rate at the time the asset is recorded).

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet date which are determined as follows:

- When preparing financial statements, enterprises must revalue the balances of all monetary items denominated in foreign currency using the average buying and selling exchange rates of the commercial banks where the enterprise regularly conducts transactions at the end of the accounting period. Specifically, for balances of demand deposits in foreign currency, enterprises must revalue the balances of all monetary items denominated in foreign currency using the average buying and selling exchange rates of the commercial banks where the enterprise maintains its deposit accounts. Enterprises do not revalue any part or all of the value of foreign currency receivables for which provisions for doubtful receivables have already been made.

All foreign exchange differences incurred are taken to the income statement.

16.Owner's equity

Owner's equity

Owner's investment capital is recognized according to the amount actually invested by the shareholders.

Share capital surplus

Share capital surplus is recorded as the difference between the issue price and the par value of shares when first issued, additional issued, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares and the equity component of convertible bonds at maturity. Direct costs related to the additional issuance of shares and reissue of treasury shares are recorded as a decrease in share capital surplus.

Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting.

Development investment fund

The development investment fund is set aside from profits after corporate income tax and is used to invest in expanding the scale of production, business or in-depth investment of the enterprise.

Other funds

Other funds are set aside and used in accordance with the Company's Charter and the Resolution of the Annual Shareholders' Meeting.

17. Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- The economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognised in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;

- The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

18. Sales deductions

Sales deductions include trade discounts, sales allowances and sales returns.

Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that year/period. In case that sales deductions for sales of products, goods or rendering of services sold in the year incurred after the balance sheet date but before the issuance of the financial statements, the Company recorded as revenue deductions for the year.

19. Unrealized revenue

Unrealized revenue includes revenue received in advance, which is the amount of money customers have paid in advance for one or more financial years for leasing assets.

Unrealized revenue is transferred to sales and service revenue or financial revenue at the amount determined in accordance with each accounting period.

20. Science and technology development fund

The science and technology development fund is accounted for in the enterprise's management expenses to determine the business results of the period. The establishment and use of the enterprise's science and technology development fund must comply with the provisions of law.

21. Goods sold

Cost of goods sold reflects the cost of products, goods, services sold within the period.

Cost of goods sold in the period was recorded in accordance with the revenue generated in the period and ensured compliance with the prudent principle.

For the cost of direct materials consumed in excess of the normal rate, labor costs, and fixed production overheads that are not allocated to the value of warehoused products, the accountant must immediately calculate them into the cost of goods sold (after deducting compensation, if any) even if the product or goods have not been identified as being sold.

The provision for inventory price reduction is included in the cost of goods sold based on the quantity of inventory and the difference between the net realizable value being less than the original cost of inventory. When determining the volume of inventory with price reduction requiring provision, the accountant must exclude the volume of inventory for which a sales contract has been signed (with a net realizable value not lower than the book value) but has not been transferred to the customer if there is solid evidence that the customer will not abandon the contract.

22. Financial expenses

Reflecting expenses for financial activities including expenses or losses related to borrowing expenses, provision for loss on investment in other entities and exchange rate losses, ...

23. Recognition selling expenses and general business administration expenses

Selling expenses reflect the actual costs incurred in the process of selling products or goods or providing services, including the costs of offering goods, introducing products, advertising products, sales commissions, expenses for product and goods warranty (except for construction activities), expenses for preservation, packing, transportation, ...

General and administration expenses reflect general management expenses of the enterprise, including expenses for salaries of employees of the enterprise management sections (salaries, wages, allowances ...); social insurance, health insurance, trade union funds, unemployment insurance of enterprise managers; expenses for office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for enterprise management; land rent, excise tax; provision for bad debts; Outbound services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire, explosion, ...); Other monetary expenses (reception, ...).

24. Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

25.Segment performance

Segment performance includes a business segment or a geographical segment.

Business segment: A partial component of an entity that is engaged in providing an individual product or service or a group of related products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

Geographical segment: A distinguishable component of an entity that is engaged in providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

26.Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recorded at historical cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. The Company's financial assets include cash and cash equivalents, short-term receivables, other receivables and investments held to maturity.

Financial liabilities: At the date of initial recognition, financial liabilities are recorded at cost less transaction costs directly attributable to the issuance of such financial liabilities. The Company's financial liabilities include trade payables, other payables, accrued expenses and borrowings.

Reassessment after initial recording date

There are currently no regulations on revaluation of financial instruments after initial recognition.

27. Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

IV - ADDITIONAL INFORMATION FOR TERMS ILLUSTRATED ON THE BALANCE SHEET

Currency: VND

01- CASH AND CASH EQUIVALENTS		30 June 2026	01 January 2026		
- Cash on hand		285,515,662	736,881,743		
- Cash at banks		14,740,766,408	18,976,963,507		
- Cash equivalents		15,000,000,000	12,000,000,000		
Total	-	30,026,282,070	31,713,845,250		
01.b- HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS		30 June 2026	01 January 2026		
- Held-to-maturity investments		-	-		
Total	-	-	-		
02- TRADE RECEIVABLES		30 June 2026	01 January 2026		
a- Short-term trade receivables					
+ VIETNAM Investment, Trade And Import-Export Company Limited		235,485,988,581	387,285,428,580		
+ TMT Motors Joint Stock Company - Hung Yen Branch		1,395,179,647	3,411,835,167		
+ Sao Mai Anh Co., Ltd		15,376,043,426	13,725,214,749		
- Other customers		225,239,152,714	67,385,734,256		
Total	-	477,496,364,368	471,808,212,752		
b- Long-term trade receivables					
03-OTHER RECEIVABLES		30 June 2026		01 January 2026	
		Balance	Provision	Balance	Provision
a- Short- term					
- Receivable on capital contribution in Philips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company		2,966,978,675	(2,966,978,675)	2,966,978,675	(2,966,978,675)
- Receivables from employees		414,452,275	-	445,740,019	-
- Bank and loan interest receivables		38,248,782		25,511,868	
- Advances to employees		1,760,000,000	-	1,650,000,000	-
- Short term deposits		1	-	307,938,135	-
- Others		2,074,028,542	-	727,208,190	-
Total	-	7,253,708,275	(2,966,978,675)	6,123,376,887	(2,966,978,675)
b- Long- term					
- Long- term deposits		2,013,000,000		2,013,000,000	
Total	-	2,013,000,000		2,013,000,000	

SAO VANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY

04- BAD DEBTS

	30 June 2026		01 January 2026	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
1. An Thai - CONECO Automobile Joint Stock Company - Thai Binh Branch	346,500,000	-	346,500,000	-
2. Phu Cuong Company Limited	282,014,700	-	282,014,700	-
3. Mrs. Nguyen Thi Huong	2,208,428,046	-	2,208,428,046	-
4. TMT Motors Joint Stock Company - Hung Yen Branch	91,805,021	-	91,805,021	-
5. Others	26,300,973,240	11,188,066,452	23,573,870,569	13,312,113,683
Total	29,229,721,007	11,188,066,452	26,502,618,336	13,312,113,683

05- INVENTORIES

	30 June 2026		01 January 2026	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Goods in transit	-	-	5,653,351,682	-
- Raw materials	77,194,018,538	-	115,719,893,707	-
- Tools and supplies	2,039,582,468	-	2,041,593,825	-
- Work in progress	8,488,987,157	-	9,525,566,916	-
- Finished goods	65,177,516,369	(335,563,554)	137,531,942,972	(807,827,444)
- Merchandise			195,010,909	
- Goods on consignment	128,422,563	(873,429)	505,703,410	(4,933,351)
Total	153,028,527,095	(336,436,983)	271,173,063,421	(812,760,795)

06- LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	30 June 2026	01 January 2026
a- Long- term work in progress		
Total		
b- Construction in progress	30 June 2026	01 January 2026
+Purchases of machines and equipments	38,000,000	2,302,914,625
+ Construction	8,988,093,377	3,205,033,582
- Construction costs of warehouse in Xuan Hoa town	489,909,092	489,909,092
- Expanded factory in XuanHua	2,407,680,934	2,355,643,934
- Other	6,090,503,351	359,480,556
+ Overhaul cost	643,227,915	-
Total	9,669,321,292	5,507,948,207

7. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

ITEMS	TANGIBLE FIXED ASSETS						TOTAL
	LAND	BUILDINGS, STRUCTURES	MACHINERY AND EQUIPMENT	MEANS OF TRANSPORTATIO	OFFICE EQUIPMENT	OTHERS	
Cost							
As at 01 January 2026		116,201,467,496	522,822,328,946	54,617,269,482	786,447,907		694,427,513,831
+ Additions			755,675,240			683,000,000	1,438,675,240
+ Transferred from construction in progress							0
+ Other additions			5,477,062,503				5,477,062,503
+ Disposals		19,734,962,723	18,169,153,029	2,605,953,502	164,215,210		40,674,284,464
+ Other reductions							0
As at 30 June 2026		96,466,504,773	510,885,913,660	52,011,315,980	622,232,697	683,000,000	660,668,967,110
							0
Accumulated depreciation							
As at 01 January 2026		102,073,182,835	515,791,323,993	44,680,942,763	786,447,907		663,331,897,498
+ Depreciation for the year		711,900,489	1,381,009,784	831,744,474		25,933,804	2,950,588,551
+ Other additions			3,187,782,155				3,187,782,155
+ Disposals		17,913,634,223	18,071,873,677	2,605,953,502	164,215,210		38,755,676,612
+ Other reductions							0
As at 30 June 2026		84,871,449,101	502,288,242,255	42,906,733,735	622,232,697	25,933,804	630,714,591,592
Net carrying amount							
As at 01 January 2026		14,128,284,661	7,031,004,953	9,936,326,719	0	0	31,095,616,333
As at 30 June 2026		11,595,055,672	8,597,671,405	9,104,582,245	0	657,066,196	29,954,375,518

* As at 30 June 2026 the net carrying amount has pledged its tangible fixed assets VND

4,218,586,044

* As at 30 June 2026, the cost of the Company's fixed assets which have been fully depreciated but are still in use VND

594,549,363,242

8. INCREASES, DECREASES IN FINANCE LEASE ASSETS

ITEMS	FINANCE LEASE ASSETS						TOTAL
	LAND	BUILDINGS, STRUCTURES	MACHINERY AND EQUIPMENT	MEANS OF TRANSPORTATIO	OFFICE EQUIPMENT	OTHERS	
Cost							
As at 01 January 2026			8,751,338,606				8,751,338,606
+ Additions			2,264,914,625				2,264,914,625
+ Acquisition of financial lease assets			5,477,062,503				5,477,062,503
+ Other additions							0
+ Restoration of financial lease assets							0
+ Other reductions							0
As at 30 June 2026			5,539,190,728				5,539,190,728
Accumulated depreciation							
As at 01 January 2026			3,573,716,036				3,573,716,036
+ Depreciation for the year			861,376,844				861,376,844
+ Acquisition of financial lease assets			3,187,782,155				3,187,782,155
+ Restoration of financial lease assets							0
+ Other reductions							0
As at 30 June 2026			1,247,310,725				1,247,310,725
Net carrying amount							
As at 01 January 2026			5,177,622,570				5,177,622,570
As at 30 June 2026			4,291,880,003				4,291,880,003

SAO VANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY

09- INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Software	Total
Cost			
Opening balance	10,335,112,352	-	10,335,112,352
- Additions	-	-	-
Closing balance	10,335,112,352	-	10,335,112,352
Accumulated amortisation			
Opening balance	229,338,000	-	229,338,000
- Charge for the year	5,733,450	-	5,733,450
Closing balance	235,071,450	-	235,071,450
Net book value			
Opening balance	- 10,105,774,352	-	10,105,774,352
Closing balance	- 10,100,040,902	-	10,100,040,902

10- LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	30 June 2026			01 January 2026		
	Cost	Provision	Fair value	Cost	Provision	Fair value
a- Investments in associates	505,000,000,000	(1,028,053,763)	-	505,000,000,000	(2,959,590,804)	-
- Sao Vang - Hoanh Son Company Limited	130,000,000,000	(1,028,053,763)	-	130,000,000,000	(1,336,001,115)	-
- Sao Vang - Hoanh Son Joint Stock Company	375,000,000,000	-	-	375,000,000,000	(1,623,589,689)	-
b- Investments in other entities	8,444,062,358	(274,045,189)	-	8,444,062,358	(836,443,849)	-
- Phillips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company	8,444,062,358	(274,045,189)	-	8,444,062,358	(836,443,849)	-
Total	513,444,062,358	(1,302,098,952)	-	513,444,062,358	(3,796,034,653)	-

11- PREPAID EXPENSES

	30 June 2026	01 January 2026
a- Short-term	-	-
- Fire and explosion insurance	381,433,232	410,861,840
- Other short-term prepaid expenses	362,801,251	1,038,893,193
Total	744,234,483	1,449,755,033
b- Long-term	-	-
- Tools and dies waiting for consumption	1,598,664,445	2,653,443,608
- Other long-term prepaid expenses	-	-
- Prepaid land rental	-	-
Total	1,598,664,445	2,653,443,608

12- ACCRUED EXPENSES

	30 June 2026	01 January 2026
a- Short-term		
- Accruals for interest expense	526,561,172	491,032,000
-Transportation expenses	421,945,179	-
- Expenses for hazardous allowances and industrial meals	301,947,543	393,290,156
- Other accrued expenses	5,073,490,690	5,362,819,454
Total	6,323,944,584	6,247,141,610
b- Long-term	-	-

SAO VANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY

13- SHORT-TERM TRADE PAYABLES	30 June 2026		01 January 2026	
	Amount	Payable amount	Amount	Payable amount
+Hanoi Textile Industry Joint Stock Company	933,525,902	933,525,902	7,786,670,919	7,786,670,919
+ Da Nang Rubber Processing Company Limited	248,385,000	248,385,000	7,918,635,000	7,918,635,000
+Kim Truong Phuc Company Limited	3,553,868,902	3,553,868,902	13,361,998,198	13,361,998,198
+ Quang Tri Rubber One Member Company Limited	13,648,950,000	13,648,950,000	16,066,071,000	16,066,071,000
+ Others	20,910,858,950	20,910,858,950	46,905,639,065	46,905,639,065
Total	39,295,588,754	39,295,588,754	92,039,014,182	92,039,014,182

14- TAXES AND AMOUNTS RECEIVABLE FROM/PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	01 January 2026		Movement during the period		30 June 2026	
	Receivables	Payables	Payable during the period	Payments made during the period	Receivables	Payables
a. Taxes	5,659,267,768	5,615,346,310	21,804,958,972	24,062,592,905	5,418,856,680	3,117,301,289
1. Value added tax	-	1,130,130	14,729,114,590	12,547,527,616	-	2,182,717,104
2. Value added tax from import goods	-	-	2,705,371,281	2,705,371,281	-	-
3. Export-Import tax	-	-	83,071,220	83,071,220	-	-
4. Corporate income tax	-	5,494,420,883	3,003,691,472	7,890,631,688	-	607,480,667
5.Business-license tax	-	-	-	-	-	-
6. Land and housing tax, land rental charges	5,659,267,768	-	759,813,643	514,727,199	5,418,856,680	4,675,356
7.Personal income tax	-	119,795,297	523,896,766	321,263,901	-	322,428,162
8.Other taxes	-	-	-	-	-	-
b. Amounts payable	-	-	24,979,476	24,979,476	-	-
1. Other payable	-	-	24,979,476	24,979,476	-	-
Total	5,659,267,768	5,615,346,310	21,829,938,448	24,087,572,381	5,418,856,680	3,117,301,289

SAO VANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY

15- OTHER PAYABLES

	30 June 2026	01 January 2026
a- Short- term	-	-
-Salary based benefits	1,696,297,450	1,982,919,672
- Short-term deposits and mortgage received	548,753,141	326,970,123
- Other payables	152,800,000	505,726,000
b- Long- term	-	-
-Sao Vang - Hoanh Son Company Limited	994,744,309	1,150,223,549
	143,500,000,000	143,500,000,000

16- LOANS AND FINANCE LEASES

	30 June 2026		In the period		01 January 2026	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
a- Short- term loans						
- Loans from banks by VND	401,083,645,501	401,083,645,501	521,688,308,515	522,413,545,912	401,808,882,898	401,808,882,898
- Loans from banks by USD	26,971,612,799	26,971,612,799	27,114,515,101	68,277,517,751	68,134,615,449	68,134,615,449
-Current portion of long-term loans and obligations under finance leases	687,842,008	687,842,008	417,414,744	783,679,163	1,054,106,427	1,054,106,427
Total	428,743,100,308	428,743,100,308	549,220,238,360	591,474,742,826	470,997,604,774	470,997,604,774
b- Long- term loans						
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam.	8,228,000,000	8,228,000,000	8,228,000,000	-	-	-
Total	8,228,000,000	8,228,000,000	8,228,000,000	-	-	-
c-Finance leases						
- Finance leases VietinBank	2,257,076,137	2,257,076,137	-	417,414,744	2,674,490,881	2,674,490,881
- Finance leases - BIDV	-	-	-	-	-	-
Total	2,257,076,137	2,257,076,137	-	417,414,744	2,674,490,881	2,674,490,881

d- Details of financial leases:

	Current period			Prior period		
Times	Total minimum lease payments	Finance charges	Lease liabilities	Total minimum lease payments	Finance charges	Lease liabilities
Less than 1 year						
From 1-5 years	952,078,608	168,399,445	783,679,163	1,741,779,223	196,151,983	1,545,627,240
More than 5 years	-	-	-	-	-	-

17- UNEARNED REVENUE

	30 June 2026	01 January 2026
a- Short- term		
- Unearned revenue	-	20,833,331
Total	-	20,833,331
b- Long- term		
	-	-

18- PROVISIONS

	30 June 2026	01 January 2026
a- Short- term		
	217,670,165	446,256,207
b- Long- term		
	-	-

19- OWNERS' EQUITY

a- Increase and decrease in owners' equity

Items	Owners' contributed capital	Share premium	Owners' other capital	Exchange rate differences	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
A	1	2	3	4	5	6	8	9
01 January 2025	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	116,834,693,289	177,586,487,428	575,054,864,322
- Profit for the year	-	-	-	-	-	-	10,762,812,040	10,762,812,040
- Allocate to investment and development fund	-	-	-	-	-	45,492,022,655	(45,492,022,655)	-
- Allocate to bonus and welfare funds	-	-	-	-	-	-	(15,164,007,552)	(15,164,007,552)
- Remuneration for the Board of Management	-	-	-	-	-	-	(301,250,000)	(301,250,000)
- Dividends declared	-	-	-	-	-	-	(16,838,020,800)	(16,838,020,800)
30 June 2025	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	162,326,715,944	110,553,998,461	553,514,398,010
01 January 2026	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	162,326,715,944	124,410,524,609	567,370,924,158
- Profit for the year	-	-	-	-	-	-	11,343,901,505	11,343,901,505
- Allocate to investment and development fund	-	-	-	-	-	7,385,801,456	(7,385,801,456)	-
- Allocate to bonus and welfare funds	-	-	-	-	-	-	(2,461,933,819)	(2,461,933,819)
- Remuneration for the Board of Management	-	-	-	-	-	-	-	-
- Dividends declared	-	-	-	-	-	-	(11,225,347,200)	(11,225,347,200)
- Increase in owners' equity	84,183,590,000	-	-	-	-	(84,183,590,000)	-	-
30 June 2026	364,841,240,000	3,605	-	-	(23,970,000)	85,528,927,400	114,681,343,639	565,027,544,644

SAO VANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY

19- a. OWNERS' EQUITY(Continued)

b- Details of owners' shares capital

	30 June 2026	01 January 2026
- Vietnam National Chemical Group	131,353,490,000	101,041,150,000
- Hoanh Son Group Joint Stock Company	183,212,770,000	140,932,900,000
- Other shareholders	50,251,010,000	38,659,630,000
- Treasury shares	23,970,000	23,970,000

Total

364,841,240,000	280,657,650,000
-----------------	-----------------

c- Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits

	Current period	Prior period
- Contributed capital		
+ Beginning balance	280,657,650,000	280,657,650,000
+ Increases	84,183,590,000	-
+ Decreases	-	-
+ Beginning balance	364,841,240,000	280,657,650,000
- Dividends declared		
+ Dividends for 2025: 4% of par value	11,225,347,200	-
+ Dividends for 2024: 6% of par value	-	16,838,020,800
	-	-

d- Shares

	30 June 2026	01 January 2026
- Number of shares registered to issue	36,484,124	28,065,765
- Number of shares issued to the public	36,484,124	28,065,765
+ Ordinary shares	36,484,124	28,065,765
- Number of treasury shares	2,397	2,397
+ Ordinary shares	2,397	2,397
- Number of outstanding shares in circulation	36,481,727	28,063,368
+ Ordinary shares	36,481,727	28,063,368

* The par value of share in circulation: VND 10,000/share

e- Funds

	30 June 2026	01 January 2026
- Investment and development fund	85,528,927,400	162,326,715,944
- Other equity fund	-	-

Total

85,528,927,400	162,326,715,944
----------------	-----------------

20- OFF BALANCE SHEET ITEMS

	30 June 2026	01 January 2026
Foreign currency (USD+RUB)	57,950.04	25,278.43
- US Dolllar (USD)	5,878.93	15,457.32
- Russian (RUB)	52,071.11	9,821.11

V - ADDITIONAL INFORMATION FOR TERMS ILLUSTRATED ON THE INCOME STATEMENT

I- SALES OF MERCHANDISE AND SERVICES

	Current period	Prior period
- Sales of finished goods	339,294,105,161	375,408,790,109
- Sale of merchandise	339,725,747,850	267,809,247,072
- Sale of services	692,568,562	6,674,098,202
- Sale of materials	890,909,050	655,483,130
- Others sale	8,004,519,928	160,144,910
Total	688,607,850,551	650,707,763,423

SAO VANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY

2- SALES DEDUCTION

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
- Trade discount	16,257,401,846	13,887,097,929
- Returned goods	-	195,194,397
Total	16,257,401,846	14,082,292,326

3-COST OF SALES

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
- Cost of finished goods sold	277,065,374,151	311,559,667,571
- Cost of merchandises sold	324,455,585,068	256,762,929,439
- Cost of service and others	-	-
- Cost of material sold	626,390,153	536,409,807
- Provision for obsolete inventories	(476,323,812)	(99,539,529)
Total	601,671,025,560	568,759,467,288

4- FINANCIAL INCOME

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
- Bank and loan interest	181,396,686	150,457,103
-Foreign exchange gain	420,548,731	1,882,469,171
Total	601,945,417	2,032,926,274

5- FINANCIAL EXPENSES

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
- Interest expense	15,518,252,450	10,383,163,341
- Payment discounts	2,213,603,000	2,106,504,000
- Foreign exchange losses	505,617,610	1,006,004,979
- Provision for impairment of investments	(2,493,935,701)	(1,142,538,792)
Total	15,743,537,359	12,353,133,528

6- SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
a- Selling expenses		
+ Labour costs	2,956,713,008	2,881,018,505
+ Expenses for external services	8,237,958,495	9,678,339,843
+ Advertising costs	632,612,852	746,811,093
+ Others	1,149,003,265	1,938,687,856
Total	12,976,287,620	15,244,857,297
b- General and administrative expenses		
+ Labour costs	12,804,362,666	11,119,512,074
+ Taxes, fees	1,616,242,834	8,721,434,901
+ Expenses for external service	5,386,689,097	5,105,606,767
+ Provisions	4,851,149,902	(1,177,692,045)
+ Others	4,787,108,372	4,030,597,634
Total	29,445,552,871	27,799,459,331

SAO VANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY

7- OTHER INCOME

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
- Fixed Asset Disposal Incomes	-	-
- Others	1,497,658,207	30,713,858
Total	1,497,658,207	30,713,858

8- OTHER EXPENSES

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
- Fixed Asset Disposal Costs	238,923,846	-
- Others	27,132,096	29,468,271
Total	266,055,942	29,468,271

9- PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
- Raw materials	149,371,034,244	286,051,132,021
- Labour costs	40,647,844,759	51,047,792,549
<i>Salaries and allowances</i>	<i>35,175,658,610</i>	<i>45,000,000,000</i>
- Depreciation and amortisation	3,793,894,415	5,021,454,736
- Addition/(Reversal) of provisions	4,146,240,048	(1,407,502,027)
- Expenses for external services	24,722,165,804	31,578,892,300
- Others	23,187,814,504	22,376,858,791
Total	245,868,993,774	394,668,628,370

10- CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
a- Accounting profit before tax	14,347,592,977	14,502,725,514
b- Adjustments for taxable profit	670,864,382	4,196,841,856
- <i>Non-deductible expenses</i>	<i>670,864,382</i>	<i>4,196,841,856</i>
c- Taxable profit	15,018,457,359	18,699,567,370
e- Tax rate		
- Tax rate	20%	20%
g- Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	3,003,691,472	3,739,913,474
- Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current	-	-
Total current corporate income tax expense	3,003,691,472	3,739,913,474

11- BASIC EARNINGS PER SHARE

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
a. Accounting profit after corporate income tax	11,343,901,505	10,762,812,040
b. Profit attributable to ordinary shareholders	11,343,901,505	10,762,812,040
c. Average ordinary shares in circulation for the period	28,063,368	28,063,368
+ Basic earnings per share	404	384

VI- OTHER INFORMATIONS**1- Transactions with related parties****a. List of related parties:**

Related parties	Relationships
Hoanh Son Group Joint Stock Company (HSG)	Parent company
Vietnam National Chemical Group(VNCG)	Major shareholder
Sao Vang – Hoanh Son Limited Company	Associate
Viet Anh Investment Consulting and Construction Trading Joint Stock Company	Company related to the Chairman
HoanhSon investmet and development joint stock company	Affiliate of HSG

b. Transactions with related parties

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
Sales	26,304,000	122,365,204,943
Hoanh Son Group Joint Stock Company (HSG)	-	122,365,204,943
Sao Vang – Hoanh Son Limited Company	26,304,000	-
Purchases	682,603,200	650,559,600
HoanhSon investmet and development joint stock company	-	-
Viet Anh Investment Consulting and Construction Trading Joint Stock Company	-	-
Sao Vang – Hoanh Son Limited Company	682,603,200	650,559,600
Other short-term receivables	1,465,293,309	-
Sao Vang – Hoanh Son Limited Company	1,465,293,309	-
Dividends and profits payable	9,678,962,000	14,518,443,000
Vietnam National Chemical Group(VNCG)	4,041,646,000	6,062,469,000
Hoanh Son Group Joint Stock Company (HSG)	5,637,316,000	8,455,974,000
Significant related party balances as at 30 June 2026 are as follows:	30 June 2026	01 January 2026
Short-term trade receivables	471,886,050	445,582,050
Hoanh Son Group Joint Stock Company (HSG)	445,582,050	445,582,050
Sao Vang – Hoanh Son Limited Company	26,304,000	-
Short-term trade payables	3,491,140,905	2,753,929,449
Sao Vang – Hoanh Son Limited Company	3,491,140,905	2,753,929,449
Other short-term receivables	1,465,293,309	-
Sao Vang – Hoanh Son Limited Company	1,465,293,309	-
Dividends and profits payable	-	-
Hoanh Son Group Joint Stock Company (HSG)	-	-
Vietnam National Chemical Group(VNCG)	-	-
Other long- term payables	143,500,000,000	143,500,000,000
Sao Vang – Hoanh Son Limited Company	143,500,000,000	143,500,000,000

c. Remuneration paid to the Company's Board of Directors(BOD), and Board of Supervision(BOS) and Board of Executive Officers during the year was as follow :

		Current period	Prior period
Remuneration of the Board of Directors and the Board of Supervisors			
	Position	157,000,000	165,000,000
Pham Hoanh Son	Chairman	30,000,000	30,000,000
Nguyen Viet Hung	Member of BOD	24,000,000	24,000,000
	Member of BOD(resigned on 20 April 2026)	16,000,000	24,000,000
Nguyen Thanh Tung			
Nguyen Dinh Son	Member of BOD	24,000,000	24,000,000
Luong Xuan Hoang	Member of BOD	24,000,000	24,000,000
	Member of BOD(appointed on 20 April 2026)	-	
Vi Xuan Hai			
	Head of BOS(resigned on 20 April 2026)	16,000,000	24,000,000
Nguyen Trung Hoa			
	Head of BOS(appointed on 20 April 2026)	8,000,000	
Tran Thi Thanh Huyen			
	Member of BOS(resigned on 20 April 2026)	10,000,000	15,000,000
Hoang Van Hoa			
	Member of BOS(resigned on 20 April 2026)	5,000,000	
Nguyen Viet Thang			
	Member of BOS (appointed on 21 April 2025)	-	
Nguyen Quang Huy			
Remuneration of the Board of Executive Officers			
	Position	982,053,200	965,022,200
Nguyen Viet Hung	General Director	368,360,600	373,854,600
Nguyen Thanh Tung	Deputy General Director	315,752,600	308,712,600
Nguyen Quang Hao	Deputy General Director	297,940,000	282,455,000
Le Dinh Hung	Deputy General Director	248,549,923	
Remuneration of Chief Accountant			
	Position	290,107,000	281,715,000
Tran Minh Tuan	Chief Accountant	290,107,000	281,715,000
Remuneration of the Board of Supervisors			
	Position	296,347,171	380,007,525
	Head of BOS(resigned on 20 April 2026)	167,846,156	230,086,176
Nguyen Trung Hoa			
	Member of BOS(resigned on 20 April 2026)	128,501,015	149,921,349
Hoang Van Hoa			
	Member of BOS(resigned on 20 April 2026)	32,448,072	
Nguyen Viet Thang			
Total		1,725,507,371	1,791,744,725

2. Financial tools

	30 June 2026		01 January 2026	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Financial assets				
Cash and cash equivalents	30,026,282,070		31,713,845,250	
Trade receivables and other receivables	486,763,072,643	-18,041,654,555	479,944,589,639	-13,190,504,653
Long-term financial investment	513,444,062,358	-1,302,098,952	513,444,062,358	-3,796,034,653
Total	1,030,233,417,071	-19,343,753,507	1,025,102,497,247	-16,986,539,306
	30 June 2026		01 January 2026	
Financial liabilities				
Loans and debts	439,228,176,445	473,672,095,655		
Trade payables and Other payables	185,635,743,300	238,649,829,715		
Accrued expenses	6,323,944,584	6,247,141,610		
Total	631,187,864,329	718,569,066,980		

The Company has not determined the fair value of its financial assets and financial liabilities as at the end of the accounting period as Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 06 November 2009 as well as current regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of financial assets and financial liabilities. Circular 210/2009/TT-BTC requires the application of International Financial Reporting Standards on the presentation of interim financial statements and disclosure of information for financial instruments but does not provide equivalent guidance for the evaluation and recognition of financial instruments including the application of fair value to comply with International Financial Reporting Standards.

2.1 Market risks

Market risks are risks when fair values or future cash flows of financial instruments vary accordingly to changes in market prices. Market risks include foreign currency risks, interest risks and other risks on prices.

Risks on prices:

Risks on prices are risks when fair values or future cash flows of financial instruments vary accordingly to changes of market prices other than changes of interest rates and exchange rates.

Foreign currency risks:

Foreign currency risks are risks when fair values or future cash flows of financial instruments vary accordingly to changes in exchange rates. The Company manages foreign currency risk by considering current and expected markets when planning for future transactions in foreign currencies. The Company monitors risks to its financial assets and liabilities in foreign currencies.

Interest risks:

Interest risks are risks when fair values or future cash flows of financial instruments vary accordingly to changes of market interest rates. The Company's risk of changes in market interest rates is mainly related to short-term deposits. The Company manages interest rate risk by closely monitoring relevant market conditions to determine appropriate interest rate policies that are conducive to the Company's risk management purposes.

The Company does not perform a sensitivity analysis for interest rates because the risk of changes in interest rates at the reporting date is insignificant or the financial liabilities have fixed interest rates.

2.2 Credit risks

Credit risk is the risk that a counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily trade receivables) and from its financing activities, including deposits with banks and other financial instruments.

SAO VANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY

As at 30/06/2026	Equal to or less than 01 year	From 01 year to 05 years	More than 05 years	Total
Cash and cash equivalents	30,026,282,070		0	30,026,282,070
Trade receivables and other receivables	466,708,418,088	2,013,000,000	0	468,721,418,088
Long-term financial investment	0	0	512,141,963,406	512,141,963,406
Total	496,734,700,158	2,013,000,000	512,141,963,406	1,010,889,663,564

As at 01/01/2026	Equal to or less than 01 year	From 01 year to 05 years	More than 05 years	Total
Cash and cash equivalents	31,713,845,250			31,713,845,250
Trade receivables and other receivables	464,741,084,986	2,013,000,000		466,754,084,986
Long-term financial investment	0	0	509,648,027,705	509,648,027,705
Total	496,454,930,236	2,013,000,000	509,648,027,705	1,008,115,957,941

2.3 Liquidity risks

Liquidity risks are risks when the Company faces difficulties in meeting financial obligations due to capital shortage. The Company's liquidity risk arises primarily from mismatches in the maturities of its financial assets and financial liabilities.

Information of the maturity periods of the financial liabilities of the Company based on the value of undiscounted payments under the contracts are as follows:

As at 30/06/2026	Equal to or less than 01 year	From 01 year to 05 years	More than 05 years	Total
Loans and debts	428,743,100,308	10,485,076,137		439,228,176,445
Trade payables and Other payables	42,135,743,300	143,500,000,000		185,635,743,300
Accrued expenses	6,323,944,584	0		6,323,944,584
Total	477,202,788,192	153,985,076,137	0	631,187,864,329

As at 01/01/2026	Equal to or less than 01 year	From 01 year to 05 years	More than 05 years	Total
Loans and debts	470,997,604,774	2,674,490,881	0	473,672,095,655
Trade payables and Other payables	95,149,829,715	143,500,000,000	0	238,649,829,715
Accrued expenses	6,247,141,610	0	0	6,247,141,610
Total	572,394,576,099	146,174,490,881	0	718,569,066,980

The Company believes that the level of risk concentration on debt repayment is low. The Company has the ability to pay due debts from cash flow from business operations and proceeds from matured financial assets.

3- SEGMENT INFORMATION

3.1- Business segment

a. Balance sheet as at 30 June 2026:

	<u>Manufacturing</u>	<u>Trading</u>	<u>Others</u>	<u>Total</u>
Assets				
Inter-segment assets	212,292,287,880	410,851,632,105	2,193,925,289	625,337,845,274
Unallocated assets				610,245,348,399
Total assets				1,235,583,193,673
Liabilities				
Inter-segment liabilities	46,461,298,584	3,580,279,898	1,894,562,779	51,936,141,261
Unallocated liabilities				618,619,507,768
Total liabilities				670,555,649,029

b. Balance sheet as at 31 December 2025:

	<u>Manufacturing</u>	<u>Trading</u>	<u>Others</u>	<u>Total</u>
Assets				
Inter-segment assets	323,207,078,583	405,733,352,105	3,748,544,913	732,688,975,601
Unallocated assets				608,693,151,659
Total assets				1,341,382,127,260
Liabilities				
Inter-segment liabilities	98,699,839,244	3,399,619,898	12,999,526	102,112,458,668
Unallocated liabilities				671,898,744,434
Total liabilities				774,011,203,102

SAO VANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY

c. Income statement for the period ended 30 June 2026:

	<u>Manufacturing</u>	<u>Trading</u>	<u>Others</u>	<u>Total</u>
Net revenue from goods sold and services rendered	323,927,612,365	339,725,747,850	8,697,088,490	672,350,448,705
Cost of sales	279,116,501,401	322,554,524,159		601,671,025,560
Gross profit from goods sold and services rendered				70,679,423,145
General expenses				42,421,840,491
Financial income				601,945,417
Financial expenses				15,743,537,359
Other income				1,497,658,207
Other expenses				266,055,942
Accounting profit before tax				14,347,592,977
Current corporate income tax expense				3,003,691,472
Net profit after corporate income tax				11,343,901,505

d. Income statement for the period ended 30 June 2025:

	<u>Manufacturing</u>	<u>Trading</u>	<u>Others</u>	<u>Total</u>
Net revenue from goods sold and services rendered	361,981,980,913	267,809,247,072	6,834,243,112	636,625,471,097
Cost of sales	314,028,647,849	254,730,819,439		568,759,467,288
Gross profit from goods sold and services rendered				67,866,003,809
General expenses				43,044,316,628
Financial income				2,032,926,274
Financial expenses				12,353,133,528
Other income				30,713,858
Other expenses				29,468,271
Accounting profit before tax				14,502,725,514
Current corporate income tax expense				3,739,913,474
Net profit after corporate income tax				10,762,812,040

3.2- Geographical segments

a. Report for the period ended 30 June 2026:

	Export	Domestic	Total
- Net revenue from goods sold and services rendered	25,493,003,191	646,857,445,514	672,350,448,705
- Segment	-	-	- 1,235,583,193,673
- Total expenditures on acquisition of fixed assets	-	-	- 7,221,735,035

b. Report for the period ended 30 June 2025:

	Export	Domestic	Total
- Net revenue from goods sold and services rendered	48,542,860,006	588,082,611,091	636,625,471,097
- Segment	-	-	- 1,197,617,557,378
- Total expenditures on acquisition of fixed assets	-	-	- 7,721,603,000

4- Disclosure of information comparability in the financial statements

a. Comparative figures are the figures of the audited financial statements for the year ended 31 December 2025.

Preparer
(Signed)



LE LAN PHUONG

Chief Accountant
(Signed)



TRAN MINH TUAN

Hanoi, 18 July 2026

Deputy General Director

(Signed & sealed)



NGUYEN THANH TUNG